

PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

Mẫu sản phẩm	: Dạng tổng hợp
Tên sản phẩm	: IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (DẠNG LỎNG)
Mã sản phẩm	: BS07808
Nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

Mục đích sử dụng chính	: Sử dụng công nghiệp, sử dụng chuyên môn
Mục đích của chất/ hỗn hợp	: Kiểm soát vi sinh

1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA

Rue des Quarante Mines

60002 Beauvais Cedex - FRANCE

T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34

info.fds@solabia.fr - www.biokar-diagnostics.fr

1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin.

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Classification of the substance or mixture

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EUH-statements	: EUH208 - có thể gây nên dị ứng
Extra phrases	: Bảng dữ liệu an toàn sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

2.3. Các nguy cơ khác

Các tác động bất lợi về hóa lý, sức khỏe con người và môi trường : Gây kích ứng mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở.

PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

3.1. Chất

Không áp dụng

3.2. Hỗn hợp

Tên	Định danh sản phẩm	%	Phân loại theo Quy định (EC) No. 1272/2008 [CLP]
Novobiocine	(CAS No) 1476-53-5 (EC no) 216-023-6	> 0,1	Kích ứng mắt. 2, H319 Nhạy cảm cho da. 1
Sulfadiazine sodium	(CAS No) 547-32-0 (EC no) 208-919-0	> 0,1	Độc cấp tính. 4 (Uống), H302 Kích ứng da. 2, H315 Kích ứng mắt. 2, H319 Nhạy cảm đường thở. 1, H334 Nhạy cảm cho da. 1, H317 STOT SE 3, H335

Full text of H-phrases: see section 16

IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (LIQUID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 – Phụ lục II

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu	
Các biện pháp sơ cứu sau khi hít phải	: Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da	: Rửa thật kỹ với nhiều xà phòng và nước
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt	: Rửa sách bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đat rát và đỏ mắt kéo dài
Các biện pháp sơ cứu sau khi nuốt phải	: Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.
4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm	
Không có thông tin	
4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt	
Điều trị các triệu chứng.	

PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa	
Phương tiện cứu hỏa phù hợp	: Phun nước, bột kho, bột
5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp	
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn	: Khói độc hại có thể được phát sinh.
5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa	
Bảo vệ trong quá trình chữa cháy	: Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp	
6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp	
Thiết bị bảo vệ	: Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân
Quy trình ứng phó khẩn cấp	: Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn
Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói	: Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói
6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp	
Thiết bị bảo hộ	: Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: " Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân.
6.2. Đề phòng cho môi trường	
Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.	
6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch	
Đề bao ngăn	: Thu gom
Phương pháp làm sạch	: Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.
6.4. Tham khảo các phần khác	
Không có thông tin	

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản	
Các lưu ý khi bảo quản	: Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8.
Biện pháp vệ sinh	: Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm
7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, không tương thích	
Điều kiện bảo quản	: Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng
Nhiệt độ lưu trữ	: 2 - 8 °.
Vật liệu đóng gói	: Thủy tinh
7.3. Sử dụng cụ thể	
No additional information available	

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát	
Không có thông tin	

IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (LIQUID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 – Phụ lục II

8.2. Kiểm soát độ phơi sáng	
Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	: Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng
Vật liệu quần áo bảo hộ	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ tay	: Sử dụng găng tay phù hợp
Bảo vệ mắt	: Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này
Bảo vệ da và cơ thể	: Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ hô hấp	: Thiết bị hô hấp phù hợp
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Không phát tán ra môi trường

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học	
Hình thể	: Lỏng
Dạng	: Dung dịch.
Màu sắc	: Xanh đậm
Mùi	: Không có thông tin
Ngưỡng của mùi	: Không có thông tin
pH	: Không có thông tin
Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)	: Không có thông tin
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin
Điểm đóng băng	: Không có thông tin
Điểm sôi	: Không có thông tin
Flash point	: Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: Không có thông tin
Khả năng bắt cháy(chất rắn, khí)	: Không có thông tin
Áp suất hơi	: Không có thông tin
Mật độ hơi tại 20 °C	: Không có thông tin
Mật độ tương đối	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Hòa tan trong nước.
Log Pow	: Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Độ nhớt , động năng	: Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	: Không có thông tin
Tính oxy hóa	: Không có thông tin
Giới hạn gây nổ	: Không có thông tin

9.2. Thông tin khác
Không có thêm thông tin thêm

PHẦN 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng
Không có thêm thông tin
10.2. Ổn định hóa học
Ổn định trong điều kiện bình thường
10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
Không có thêm thông tin thêm
10.4. Các điều kiện cần tránh
Không có thêm thông tin.
10.5. Vật liệu không tương thích
Tác nhân oxy hóa mạnh.
10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Không có thêm thông tin

IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (LIQUID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 – Phụ lục II

PHẦN 11: Thông tin độc học

11.1. Thông tin về tác dụng độc học	
Độc cấp tính	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da	: Không được phân loại. Không có dữ liệu
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Khả năng gây ung thư	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính sinh sản	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần)	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Độc tính cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	: Không được phân loại Không có dữ liệu
Nguy hiểm	: Không được phân loại Không có dữ liệu available

PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

12.1. Độc tính	
Sinh thái học cơ bản	: Không có thông tin.
12.2. Tính bền vững và phân hủy	
Tính bền vững và phân hủy	Không có thông tin.
12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học	
Tiềm năng tích tụ sinh học	Không có thông tin.
12.4. Tính biến đổi trong đất	
Sinh thái đất	Không có thông tin.
12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB	
Không có thêm thông tin.	
12.6. Các ảnh hưởng khác	
Các tác động khác	: Không có thông tin.

PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải	
Khuyến cáo xử lý chất thải cung cấp cụ thể.	: Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà
Sinh thái - vật liệu phế thải	: Không xả rác ra môi trường.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

14.1. Số UN	
Không quy định về vận chuyển	
14.2. Tên vận chuyển thích hợp	
Tên vận chuyển thích hợp (ADR)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IMDG)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IATA)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (ADN)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (RID)	: Không áp dụng

IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (LIQUID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 – Phụ lục II

14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển

ADR

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng

IMDG

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng

IATA

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng

ADN

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng

RID

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói (ADR) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IMDG) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IATA) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (ADN) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (RID) : Không áp dụng

14.5. Môi trường độc hại

Nguy hiểm cho môi trường : Không

Ô nhiễm môi trường biển : Không

Thông tin khác : Không có thông tin bổ sung

14.6. Special precautions for user

- Vận tải đường bộ

Không có thông tin

- Vận tải đường biển

- Không có thông tin

- Vận tải đường hàng không

Không có thông tin

- Vận tải đường thủy nội địa

Vận tải bị cấm (ADN) : Không

Không tuân theo ADN : Không

- Vận tải đường sắt

Vận tải bị cấm (RID) : Không

14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin pháp dụng

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

15.1.1. EU-Regulations

Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII ,Quy định REACH substances

Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate

Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

15.1.2. Các quy định của Quốc GIA

Không có thông tin

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa chất nào được thực hiện

IRIS SALMONELLA® SUPPLEMENT (LIQUID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 – Phụ lục II

PHẦN 16: Thông tin khác

Full text of H- and EUH-statements:

Độc cấp tính cấp 4 (Oral)	Độc tính cấp (uống), Nhóm 4
Kích ứng mắt. 2	Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, Nhóm 2
Nhạy cảm đường hô hấp. 1	Nhạy cảm đường hô hấp, Loại 1
Kích ứng mắt. 2	Ăn mòn / kích ứng da, Loại 2
Nhạy cảm cho da. 1	Nhạy cảm da, Loại 1
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm đơn lẻ, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H302	Có hại nếu nuốt phải..
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da..
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
EUH208	Chứa đựng . Có thể gây nên dị ứng.

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm